HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HOÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 62/NQ-HĐND	*Hiệp Hoà, ngày 02 tháng 4 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hiệp Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA
KHÓA XX, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQUBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Hiệp Hòa tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 05/3/2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hiệp Hòa, với các nội dung cụ thể sau:

I. Phân bổ các loại đất trong năm 2024: 20.599,65 ha, trong đó:

1. Đất nông nghiệp: 13.482,99 ha.
2. Đất phi nông nghiệp: 7.064,05 ha.
3. Đất chưa sử dụng: 52,61 ha.

(Có biểu 01 kèm theo)

II. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: 1.021,87 ha, trong đó:

1. Đất nông nghiệp: 916,43 ha.

2. Đất phi nông nghiệp: 105,44 ha.

(Có biểu 02 kèm theo)

III. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: 758,41 ha, trong đó:

1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông: 714,33 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 10,70 ha.

3. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 33,38ha.

(Có biểu 03 kèm theo)

IV. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024: 0,26 ha, trong đó:

1. Đất nông nghiệp: Không

2. Đất phi nông nghiệp: 0,26 ha.

(Có biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Hiệp Hòa khoá XX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 13 thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- TT HU, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan TW, tỉnh đóng trên địa bàn;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan thuộc Huyện ủy, UBND huyện;
- Uỷ ban MTTQ và các đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA T. BẮC GIANG

Hoàng Văn Tri

Biểu 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 02/4/2024 của Hội đông nhân dân huyện Hiệp Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
I	**LOẠI ĐẤT**		**20.599,65**	**1.020,81**	**437,24**	**1.274,36**	**514,07**	**781,469**	**926,67**	**1.007,90**	**1.719,59**	**1.289,68**	**1.162,94**	**1.276,04**	**590,93**	**418,04**	**300,44**	**1.104,87**	**439,01**	**860,09**	**374,00**	**506,62**	**455,83**	**495,28**	**940,29**	**668,40**	**900,75**	**1.134,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.482,99**	**689,97**	**315,50**	**835,87**	**364,54**	**553,85**	**649,68**	**671,19**	**1.203,65**	**893,00**	**705,89**	**840,53**	**418,34**	**263,46**	**194,56**	**759,79**	**323,07**	**590,29**	**282,07**	**366,49**	**328,17**	**353,73**	**480,65**	**479,61**	**319,82**	**599,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.018,19	466,13	100,60	621,04	224,72	324,64	372,57	483,92	960,31	583,03	529,28	702,72	240,41	188,38	143,36	651,71	169,41	439,02	150,45	230,07	171,28	200,49	266,69	212,95	217,22	367,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	8.599,42	442,62	100,41	620,90	224,56	320,06	371,52	483,92	673,23	582,94	528,61	694,99	240,41	188,25	143,32	650,68	168,33	429,65	150,13	225,88	165,96	196,23	266,53	169,88	192,73	367,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.078,52	6,17	1,30	0,87	31,15	66,64	34,70	23,79	84,42	80,46	0,93	29,86	39,20	23,21	21,19	0,46	70,11	48,13	82,14	79,30	40,54	47,17	98,22	133,45	23,31	11,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.247,22	183,06	28,54	152,09	84,28	143,71	215,11	96,72	71,51	187,74	127,82	73,82	119,46	34,87	13,24	56,51	71,30	55,44	44,65	40,76	46,19	45,95	36,65	116,81	42,75	158,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	44,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,45	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.017,94	31,22	184,71	57,37	23,57	17,68	23,62	66,71	83,50	40,51	45,45	30,81	17,19	16,82	14,53	51,11	12,12	25,53	4,21	6,73	64,04	14,87	71,51	16,19	36,54	61,39
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,67	3,39	0,35	4,50	0,83	1,19	3,69	0,05	3,92	1,26	2,41	3,33	2,09	0,19	2,22	-	0,13	22,17	0,62	9,63	6,12	0,80	7,58	0,20	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.064,05**	**327,28**	**121,71**	**435,92**	**145,96**	**227,06**	**276,99**	**334,77**	**502,71**	**386,98**	**454,43**	**435,21**	**172,38**	**154,19**	**105,81**	**342,76**	**115,73**	**268,32**	**87,59**	**139,93**	**126,47**	**141,55**	**458,77**	**188,24**	**578,74**	**534,55**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,04	36,09	-	-	6,73	7,93	8,62	-	-	19,03	-	-	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,74	-	-	45,17
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	-	0,10	-	-	0,20	0,20	-	0,10	-	0,20	0,43	-	0,15	-	0,17	-	-	-	0,12	-	-	-	-	0,15	2,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	307,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,44	-	-	-	-	-	-	-	-	263,66	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	563,32	-	-	70,00	1,85	-	39,40	-	-	2,04	155,02	104,30	-	49,80	7,42	-	-	-	-	-	-	-	126,97	-	-	6,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,83	0,35	-	-	-	0,32	0,35	1,13	1,40	1,27	2,40	1,75	0,20	0,17	-	3,03	0,42	0,21	-	-	0,10	1,29	5,25	-	3,20	5,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,66	0,36	-	0,26	0,58	0,20	11,28	-	32,99	0,71	1,05	7,42	-	0,74	4,07	1,43	9,45	2,11	0,55	0,06	0,24	0,01	0,25	0,30	2,47	2,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01	1,92	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,77	-	-	-	-	-	-	*16,87*	*18,99*	9,39	*2,50*	*5,40*	-	-	*0,16*	*6,86*	*0,73*	*6,62*	*3,42*	*0,71*	*2,14*	*3,02*	*13,21*	*10,39*	-	*0,39*
2.9	Đất phát triển hạ t ng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.650,99	137,76	62,77	154,53	60,67	104,88	115,50	146,67	187,25	179,16	151,97	157,46	81,41	54,66	50,04	111,77	52,52	134,15	25,38	59,30	65,25	58,60	122,11	65,07	95,53	216,61
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.636,91	*85,57*	*45,29*	*94,10*	*39,24*	*77,25*	*80,74*	*90,56*	*109,17*	*135,23*	*94,73*	*93,13*	*46,25*	*32,99*	*14,81*	*63,67*	*35,13*	*77,81*	*16,96*	*32,17*	*40,78*	*29,44*	*63,61*	*44,32*	*43,19*	*150,80*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	564,49	*32,16*	*10,49*	*29,95*	*11,10*	*12,90*	*17,17*	*33,01*	*53,02*	*21,55*	*34,25*	*37,31*	*15,58*	*11,58*	*15,71*	*34,71*	*7,73*	*37,18*	*2,95*	*17,96*	*12,32*	*17,65*	*39,19*	*3,78*	*31,54*	*23,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	32,13	*2,59*	*1,75*	*1,44*	*1,89*	*0,84*	*2,81*	*1,06*	*1,40*	*2,07*	*2,53*	*1,59*	*0,47*	*1,17*	*0,31*	*0,03*	*0,42*	*0,15*	*0,49*	*1,23*	*0,85*	*0,67*	*1,31*	*0,42*	*0,38*	*4,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	6,71	*0,36*	*0,07*	*0,11*	*0,12*	*0,14*	*0,25*	*0,08*	*0,09*	*0,35*	*0,28*	*0,12*	*0,35*	*0,09*	*0,10*	*0,14*	*0,21*	*0,13*	*0,18*	*0,08*	*0,20*	*0,14*	*0,13*	*0,22*	*0,16*	*2,64*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	103,94	*3,08*	*1,61*	*5,35*	*1,64*	*2,21*	*3,31*	*5,04*	*6,23*	*5,53*	*5,06*	*9,01*	*4,75*	*2,67*	*1,36*	*4,22*	*3,37*	*7,24*	*1,23*	*1,65*	*1,62*	*4,59*	*4,13*	*1,51*	*2,25*	*15,29*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	46,54	*2,87*	*0,15*	*3,98*	*1,89*	*3,34*	*2,63*	*1,67*	*3,22*	*1,54*	*3,15*	*1,18*	*0,97*	*2,08*	*0,63*	*1,71*	*1,89*	*2,49*	*0,40*	*0,72*	*1,47*	*1,67*	*1,84*	*1,09*	*1,38*	*2,58*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	27,35	*0,22*	*0,01*	*0,56*	*0,08*	*0,06*	*0,85*	*0,56*	*0,52*	*0,58*	*0,23*	*0,66*	*0,01*	*0,03*	*14,15*	*0,72*	*0,09*	*0,60*	-	*0,27*	*0,20*	*0,07*	*5,86*	*0,09*	*0,43*	*0,52*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,50	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,04*	-	*0,01*	*0,02*	*0,02*	*0,09*	*0,03*	*0,02*	*0,05*	*0,02*	-	-	*0,02*	*0,02*	*0,93*
-	*Đất có di tích lịch sử-văn hoá*	*DDT*	6,20	*0,79*	-	*0,82*	*0,15*	-	*0,73*	-	-	-	-	-	*0,42*	-	-	-	*0,61*	*0,38*	-	-	*0,37*	*1,28*	-	-	-	*0,66*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	9,96	-	0,18	0,03	0,11	-	0,23	0,48	4,97	0,06	0,12	0,10	0,29	0,19	0,01	0,30	-	0,08	0,28	0,22	0,02	0,12	0,61	-	-	1,55
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	28,18	0,49	0,40	0,89	-	0,27	0,26	0,55	1,72	1,76	2,06	2,10	2,51	-	-	2,19	0,37	0,44	0,92	-	1,18	-	0,15	3,51	5,55	0,86
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*	174,84	9,62	2,80	12,03	3,96	7,75	6,51	13,43	6,42	9,13	9,03	12,23	9,26	3,70	2,82	3,73	2,61	7,49	1,96	4,66	5,92	2,98	4,76	10,11	10,55	11,39
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	4,90	-	-	4,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	7,32	-	-	0,35	0,48	0,11	-	0,21	0,48	1,33	0,50	-	0,55	0,14	0,11	0,32	-	0,13	-	0,29	0,30	-	0,52	-	0,06	1,45
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,30	0,63	-	0,64	0,03	0,50	0,12	-	1,92	1,61	1,32	-	-	-	-	2,58	0,89	-	-	-	-	-	1,20	-	4,61	8,26
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.144,58	140,56	57,51	202,13	68,66	110,60	92,34	148,87	139,27	-	123,04	146,29	76,84	45,52	35,00	109,17	50,13	94,35	34,08	55,62	47,70	49,47	112,40	59,04	145,98	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	380,33	-	-	-	-	-	-	-	-	148,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	232,25
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,84	0,45	0,31	0,53	0,35	0,15	0,36	0,87	0,52	1,32	1,34	0,31	0,34	0,25	0,43	0,48	0,37	0,37	0,23	0,28	0,49	0,42	0,74	0,38	0,38	7,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,89	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,70
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	29,07	1,49	0,24	1,40	1,32	1,78	1,34	1,08	1,32	1,84	0,82	3,05	0,50	0,82	0,64	0,82	0,26	2,03	0,46	0,88	0,33	1,40	1,69	0,30	1,93	1,33
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,64	8,32	-	6,38	4,37	0,46	3,64	14,19	85,83	20,27	10,35	7,98	-	2,09	8,05	58,26	0,37	24,32	23,44	20,63	8,21	19,05	74,95	51,01	60,42	0,06
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73,66	1,26	0,62	0,02	1,40	-	3,84	5,09	33,10	2,27	4,41	0,83	0,18	-	-	4,76	0,60	4,16	0,03	2,32	-	0,64	-	1,79	0,43	5,92
2.18	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	0,46	-	0,17	0,03	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**52,61**	**3,56**	**0,02**	**2,57**	**3,56**	**0,55**	-	**1,95**	**13,24**	**9,70**	**2,62**	**0,29**	**0,21**	**0,39**	**0,07**	**2,33**	**0,20**	**1,48**	**4,34**	**0,21**	**1,19**	-	**0,88**	**0,55**	**2,19**	**0,50**

Biểu 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 02/4/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hiệp Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đồng Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**916,43**	**1,13**	**0,43**	**98,53**	**0,40**	**20,93**	**39,29**	**15,42**	**65,68**	**27,72**	**89,41**	**109,71**	**1,29**	**2,82**	**4,49**	**106,49**	**9,50**	**91,88**	**0,44**	**0,46**	**2,21**	**0,16**	**44,22**	**0,43**	**107,11**	**76,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	835,45	0,81	0,41	97,16	0,39	18,00	37,88	12,39	36,33	27,29	80,75	106,19	1,19	2,62	4,39	105,23	9,28	74,88	0,06	0,01	0,92	0,01	40,93	0,41	106,12	71,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	829,06	0,81	0,41	97,16	0,39	18,00	37,88	12,39	36,33	27,29	80,75	106,19	1,19	2,62	4,39	104,73	9,28	74,88	0,06	0,01	0,92	0,01	37,93	0,02	103,62	71,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,85	0,14	-	0,06	-	2,76	0,50	2,28	25,45	-	8,30	2,04	0,01	0,20	0,10	0,51	0,03	14,27	0,33	0,33	0,53		2,09	0,02	0,96	3,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,71	0,18	0,02	0,90	0,01	0,15	0,54	0,65	3,13	0,31	0,36	0,15	0,06	-	-	0,51	0,16	1,16	0,05	0,12	0,52	0,01	1,20		-	0,53
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	5,28			0,40	-	0,02	0,37	0,11	0,77	0,12	-	1,33	0,04	-	-	0,25	0,03	1,58	-	-	0,24		-	-	0,03	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**105,44**	**4,14**	**0,11**	**13,49**	**0,25**	**3,27**	**5,93**	**1,86**	**6,22**	**4,76**	**16,60**	**6,06**	**0,15**	**0,89**	**0,84**	**3,28**	**3,46**	**1,26**	**0,03**	**0,09**	**0,55**	**0,32**	**8,29**	**-**	**17,46**	**6,14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ t ng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	103,71	*3,89*	*0,11*	*13,49*	*0,25*	*3,25*	*5,93*	*1,74*	*6,12*	*4,62*	*16,60*	*5,91*	*0,15*	*0,89*	*0,84*	*2,94*	*3,46*	*1,05*	*0,03*	*0,09*	*0,55*	*0,32*	*8,14*	-	*17,41*	*5,94*
-	*Đất giao thông*	*DGT*	69,24	*2,31*	-	*8,38*	*0,11*	*2,10*	*4,26*	*0,33*	*4,91*	*2,04*	*13,43*	*3,28*	*0,05*	*0,62*	*0,76*	*2,34*	*1,59*	*0,35*	*0,03*	*0,09*	-	-	*6,12*	-	*13,05*	*3,09*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	33,19	*1,58*	*0,01*	*5,11*	*0,14*	*1,15*	*1,53*	*1,41*	*1,11*	*2,42*	*2,93*	*2,63*	*0,10*	*0,12*	*0,08*	*0,59*	*1,87*	*0,70*	-	-	*0,55*	*0,25*	*2,02*	-	*4,34*	*2,55*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0,38	-	*0,10*	-	-	-	-	-	*0,05*	-	-	-	-	*0,15*	-	*0,01*	-	-	-	-	-	*0,07*	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	0,05	-	-	-	-	-	-	-	*0,05*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất năng lượng*	*DNL*																										
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất có di tích lịch sử-văn hoá*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*	0,86	-	-	-	-	-	*0,14*	-	-	*0,16*	*0,24*	-	-	-	-	*0,00*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*	*0,30*
-	*Đất cơ sở khoa học*	*DKH*																										
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29	0,25	-	-	-	0,02	-	0,12	-	-	-	0,15	-	-	-	0,34	-	0,21	-	-	-	-	0,15	-	0,05	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																										
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										

Biểu 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 02/4/2024 của Hội đông nhân dân huyện Hiệp Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sangphi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**714,33**	**15,99**	**0,46**	**90,22**	**1,66**	**15,10**	**44,74**	**9,62**	**30,03**	**18,96**	**127,63**	**34,94**	**1,71**	**4,02**	**8,53**	**47,09**	**9,03**	**12,64**	**0,64**	**1,43**	**4,71**	**1,52**	**63,88**	**0,18**	**142,97**	**26,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	672,92	13,50	0,41	88,86	1,60	12,17	42,77	7,81	26,37	18,53	123,88	33,42	1,16	3,82	8,23	45,63	8,81	6,73	0,21	0,11	3,10	0,02	60,59	0,02	141,08	24,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	659,54	13,26	0,41	88,86	1,60	11,17	41,77	7,81	25,87	18,53	121,88	33,42	1,16	3,82	6,73	44,55	8,81	6,73	0,21	0,11	3,10	0,02	57,09	0,02	138,51	24,14
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,01	1,94		0,06		2,76	0,56	1,48	2,76		3,30	1,04	0,01	0,20	0,30	0,81	0,03	5,17	0,38	1,13	0,85	0,25	2,09	0,09	1,86	1,96
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,07	0,40	0,04	0,90	0,06	0,15	0,76	0,23	0,13	0,31	0,39	0,16	0,51			0,51	0,16	0,16	0,05	0,19	0,52	0,61	1,20	0,07		0,58
1,4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15																					0,15				
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,18	0,15	0,01	0,40		0,02	0,65	0,11	0,77	0,12	0,06	0,33	0,04			0,15	0,03	0,58			0,24	0,50			0,03	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**10,70**			**2,50**					**2,60**			**2,00**								**1,60**	**2,00**					
	Trong đó:																											
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	2,00																				2,00					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,80			2,50																1,30						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	2,60								2,60																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,30											2,00								0,30						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**33,38**	**3,11**		**3,19**	**0,25**	**2,10**	**0,40**	**0,05**	**4,40**	**4,12**	**2,64**	**1,50**		**0,15**		**1,59**	**2,93**	**0,25**		**0,09**		**0,07**	**0,15**		**3,27**	**3,12**

Biểu 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 02/4/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hiệp Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ngọc Sơn	Xã Bắc Lý	Xã Hương Lâm	Xã Châu Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…(28)	(5)	(13)	(15)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,26**	**0,05**	**0,06**	**0,05**	**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ t ng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	0,26	*0,05*	*0,06*	*0,05*	*0,10*
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,10*	*0,05*			*0,05*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,10*			*0,05*	*0,05*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,06*		*0,06*		

Ghi chú: Các xã, thị trấn còn lại không có đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch.